BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN LOTTE FINANCE VISA L. CARD CLASSIC, LOTTE FINANCE VISA L. CARD STANDARD, LOTTE FINANCE VISA L. CARD PLUS

CREDIT L. CARD FEES & CHARGES

(ÁP DỤNG KỂ TỪ NGÀY 10 THÁNG 01 NĂM 2023/EFFECT FROM 10 JANUARY 2023)

SẢN PHẨM THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN/INDIVIDUAL CREDIT CARD PRODUCT		LOTTE FINANCE L. CARD CLASSIC	LOTTE FINANCE L. CARD STANDARD	LOTTE FINANCE L. CARD PLUS
01	Phí phát hành thẻ/Card Issuance Fee	Miễn phí/Free		
02	Phí thường niên/Annual Fee (i)	Miễn phí/Free	Miễn phí/Free	Năm đầu: Miễn phí The first year: Free Năm tiếp theo: 100,000 The next year: 100,000
03	Phí phát hành lại thẻ/Card Re-issuance Fee	110,000/lần/Time		
04	Phí cấp lại PIN giấy/ePIN/ PIN/ePIN re-issurance Fee	22,000/lần/Time		
05	Phí chậm thanh toán/Late Payment Fee (ii)	3%, tối thiểu (min) 100,000/lần/Time		
06	Phí thông báo thẻ mất cắp thất lạc/Lost Fee	220,000/lần/Time		
07	Phí vượt hạn mức/Credit Limit Exceed Fee	Miễn phí/Free		
08	Phí truy vấn thông tin tại ATM/Account Inquiry at ATM fee	8,800/giao dịch/Transaction		
09	Phí SMS/SMS Fee (iii)	11,000/tháng/Month		
10	Phí cung cấp hóa đơn giao dịch/Transaction slip copy request fee	55,000/bản/Copy		
11	Phí cung cấp lại bản sao sao kê/Statement Copy fee	55,000/bản/Copy		
12	Phí tra soát, khiếu nại sai/Dispute Investigation fee	110,000/yêu cầu/Request		
13	Phí giao dịch ở nước ngoài/Overseas Transaction fee (iv)	3% giá trị giao dịch (transaction value)		
14	Phí rút tiền mặt tại ATM/Cash withdrawal at ATM fee	8,800 /giao dịch/Transaction		
15	Lãi suất thông thường/Yearly Normal interest Rate (v)	Thông tin chi tiết tại trang 2/ More information on Page 2		
16	Lãi suất áp dụng khi Chủ thẻ có quá hạn trên 90 ngày (vi) Delinquency Interest from 90 days of deliquency	150% lãi suất thông thường/Normal Interest Rate		
17	Phí chuyển đổi trả góp/Installment fee	Thông tin chi tiết tại trang 2/ More information on Page 2		
18	Phí giao dịch đặc biệt/Special transaction fee	4% x giá trị giao dịch, tối thiểu 100,000 4% x transction value, min 100,000		

Lưu ý: Biểu phí trên có đơn vị là VND, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. Các mục phí 1, 2, 5, 7, 13, 14 không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng.
Phí thường niên được thu vào ngày tương ứng với ngày phát hành thẻ tại các năm tiếp theo.

(ii) Phí chậm thanh toán tính theo số tiền mà Chủ thẻ thanh toán không đúng hạn.

(iii) Phí SMS là phí mà LOTTE Finance thu của Chủ thẻ khi đăng ký sử dụng dịch vụ SMS cho phép Chủ thẻ nhận thông báo biến động tài khoản thẻ tín dụng thông qua tin nhắn gửi đến số điện thoại di động.

(iv) Phí giao dịch ở nước ngoài là phí áp dụng cho các giao dịch thanh toán cho các Đơn vị chấp nhận thẻ ở bên ngoài lãnh thổ Việt Nam. Tỷ giá chuyển đổi ngoại tệ do LOTTE Finance quy định và lấy theo thời điểm giao dịch được thực hiện.

(v) Lãi suất này áp dụng đối với dư nợ phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, giao dịch rút tiền/ứng tiền mặt, phí. Lãi tính từ ngày giao dịch thẻ được cập nhật vào Hệ thống quản lý Thẻ của LOTTE Finance cho đến ngày Chủ thẻ thanh toán toàn bộ giá trị giao dịch, trừ trường hợp ưu đãi miễn lãi theo quy định của LOTTE Finance.

(vi) Lãi suất này áp dụng đối với toàn bộ dư nợ gốc và phí trên tài khoản thẻ tín dụng của Chủ thẻ

Note: Unit is VND, included VAT. Items 1,2,5,7,13,14 are without VAT

(i) Annual fee is collected at the issued date of the next year.

(ii) Late payment fee calculated on amount that customer not pay on due date.

(iii) SMS fee is fee that LOTTE Finance collect upon Customers register using SMS service, this service allowed customers to receive when credit card account is varied via SMS to mobile phone numbers.

(iv) Transaction overseas is retails transaction on merchant at outside Vietnam. Exchange rate due LOTTE Finance regulate and following at the time of transactions is settled.

(v) This interest rate applies with outstanding from retail transaction, service, cash advance, fee. Interest calculated from the date of card transaction is updated into LOTTE Finance's Card management system until the day that cardholder pay all principal & interest outstanding, exclude case waive interest according LOTTE Finance's regulation.

(vi) This interest applies with total outstanding balance (principal & fee) on credit card of Cardholder.

BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN LOTTE FINANCE VISA L. CARD CLASSIC, LOTTE FINANCE VISA L. CARD STANDARD, LOTTE FINANCE VISA L. CARD PLUS

CREDIT L. CARD FEES & CHARGES

(ÁP DỤNG KỂ TỪ NGÀY 10 THÁNG 01 NĂM 2023/EFFECT FROM 10 JANUARY 2023)

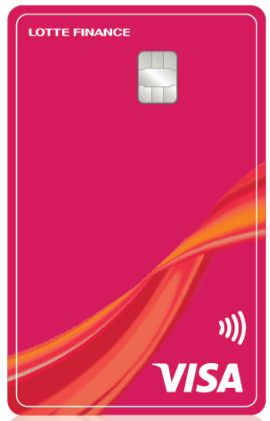

STT	MÃ SCHEME (vii)	PHÍ CHUYỂN ĐỔI TRẢ GÓP INSTALLMENT FEE	LÃI SUẤT THÔNG THƯỜNG/ YEARLY NORMAL INTEREST RATE
1	THẺ TÍN DỤNG LOTTE FINANCE L.CARD CLASSIC		
1.1	CCSU1, CCLC1, CCLD1, CCPS2	Không áp dụng/Not applied	55%/năm/year
2	THẺ TÍN DỤNG LOTTE FINANCE L.CARD STANDARD		
2.1	CSCS1	Không áp dụng/Not applied	39%/năm/year
2.2	CSR02	2%/tháng x Giá trị giao dịch/ 2%/month x Transaction amount	40%/năm/year
2.3	CSR01	Không áp dụng/Not applied	42%/năm/year
2.4	CS001	Không áp dụng/Not applied	45%/năm/year
2.5	CSR04	2.3%/tháng x Giá trị giao dịch 2.3%/month x Transaction amount	45%/năm/year
2.6	CSR03	Không áp dụng/Not applied	47%/năm/year
2.7	CSLI1	2.5%/tháng x Giá trị giao dịch 2.5%/month x Transaction amount	49%/năm/year
2.8	CSSN1, CSAS1, CSSP1, CSLC1, CSPS1	Không áp dụng/Not applied	50%/năm/year
2.9	CSSA1, CSR06	2.7%/tháng x Giá trị giao dịch/ 2.7%/month x Transaction amount	52%/năm/year
2.10	CSTU4	2.7%/tháng x Giá trị giao dịch/ 2.7%/month x Transaction amount	53%/năm/year
2.11	CSFS1	2.8%/tháng x Giá trị giao dịch/ 2.8%/month x Transaction amount	54%/năm/year
2.12	CSR05	Không áp dụng/Not applied	54%/năm/year
2.13	CSTU3	Không áp dụng/Not applied	55%/năm/year
2.14	CSLM1, CSFS2, CSTU2,CSR08	3%/tháng x Giá trị giao dịch 3%/month x Transaction amount	57%/năm/year
2.15	CSTU1,CSR07	Không áp dụng/Not applied	59%/năm/year
3	THẺ TÍN DỤNG LOTTE FINANCE L.CARD PLUS		
3.1	CPSB1, CPLU1, CPGM1	Không áp dụng/Not applied	39%/năm/year
3.2	CPLI1		45%/năm/year
3.3	CPSN1,CPAS1, CPSP1, CPRT1, CPPS1,CPSA1		50%/năm/year
3.4	CPBS1		55%/năm/year

Lưu ý:

(vii) Mã scheme (theo nhóm đối tượng khách hàng) do LOTTE Finance phân loại. Lãi suất áp dụng cho Khách hàng được thể hiện trên sao kê hàng tháng.

Note:

(vii) Scheme code (by customer group) classified by LOTTE Finance. Interest rate applicable to Customer is shown on the monthly statement.